

6

shí zì liù
识字 (六)

Learning Characters 6
Aprendizaje de Caracteres 6

mǎ

马



niú

牛



yáng

羊



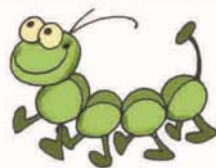
yú

鱼



chóng

虫



niǎo

鸟



cǎo

草



huáng

黄

hēi

黑



lǜ

绿



bái

白



hóng

红



lán

蓝



shēng zì (Caracteres)
生字 (Characters)

mǎ

马

niú

牛

yáng

羊

yú

鱼

chóng

虫

niǎo

鸟

cǎo

草

huáng

黄

bái

白

hēi

黑

lǜ

绿

hóng

红

lán

蓝

夕

kè táng liàn xí
课堂练习
Exercises in Class
Ejercicios en clase



miáo yì miáo xiě yì xiě (Aprender a escribir)

1 描一描，写一写 (Learn to write.)

马							
牛							
羊							
鱼							
虫							
鸟							
草							

黄 黄 黄 黄 黄 黄 黄 黄

黄 黄 黄 黄

白 白 白 白 白

黑 黑 黑 黑 黑 黑 黑 黑

黑 黑 黑 黑 黑

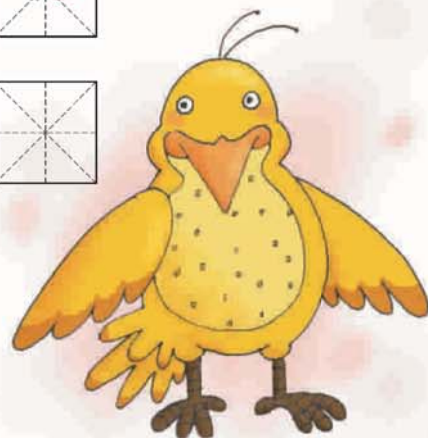
绿 绿 绿 绿 绿 绿 绿 绿

绿 绿 绿 绿

红 红 红 红 红 红 红

蓝 蓝 蓝 蓝 蓝 蓝 蓝 蓝

蓝 蓝 蓝 蓝 蓝 蓝





dú yì dú (Leer en voz alta)

2 读一读 (Read aloud.)

小马 木马 小羊 小山羊 牛羊 小牛 一头牛
 小鱼 大鱼 小虫 小鸟
 小草 绿草 草地
 黄牛 白云 白马 白羊 黑天 红日 蓝天



kàn tú shuō yì shuō (Lee y une, según modelo)

3 看图说一说 (Answer the question according to the picture.)

山上有什么？



xiǎo niǎo zì yóu de fēi
小鸟自由地飞

Birds Fly Freely

los pájaros vuelan libremente

cǎo lì yǒu xiǎo chóng
草里有小虫，
xiǎo chóng màn màn de pá
小虫慢慢地爬。

shuǐ lì yǒu xiǎo yú
水里有小鱼，
xiǎo yú huān kuài de yóu
小鱼欢快地游。

lín zhōng yǒu xiǎo niǎo
林中有小鸟，
xiǎo niǎo zì yóu de fēi
小鸟自由地飞。

shēng zì (Caracteres)
生字 (Characters)

zì fēi lǐ pá yóu lín
自 飞 里 爬 游 林

cí yǔ (Palabras y expresiones)
词 语 (Words and expressions)

zì yóu huān kuài
自由 欢快



xiǎopéngyou nǐ jiàn guò piàoliang de cǎi hóng ma cǎi hóng hěn měi

小朋友，你见过漂亮的彩虹吗？彩虹很美，

yǒu qī zhǒngyán sè cóng wài zhì nèi fēn bié wéi hóng chéng huáng

有七种颜色，从外至内分别为：红、橙、黄、

lǜ qīng lán zǐ

绿、青、蓝、紫。

